

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG  
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY MẸ  
QUÝ 2 NĂM 2016**

**NƠI GỬI: .....**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)****QUÝ 2 NĂM 2016**

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/16	Số đầu kỳ 01/04/16
1	2	3		4
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		237.354.440.393	269.114.706.002
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		3.510.005.713	3.435.646.859
1. Tiền	111	1	3.510.005.713	3.435.646.859
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		202.558.741.454	224.846.466.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	180.793.722.712	194.320.103.268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.409.588.955	21.483.909.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	8.355.429.787	9.042.453.774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		25.888.135.368	26.456.869.787
1. Hàng tồn kho	141	7	25.888.135.368	26.456.869.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		5.397.557.858	14.375.722.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	5.397.557.858	3.450.714.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		10.925.008.037

1	2	3		4
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		1.079.106.191.130	1.087.806.325.653
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		686.039.040.663	619.057.824.754
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	431.877.037.803	366.679.954.556
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	194.751.515.128	192.000.292.825
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	66.071.205.112	67.038.294.753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.660.717.380)	(6.660.717.380)
<b>II- Tài sản cố định</b>	220		38.046.736.746	39.735.052.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.276.936.746	34.965.252.885
a. Nguyên giá	222	9	44.740.597.133	45.804.891.874
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(11.463.660.387)	(10.839.638.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228	10	4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		344.298.197.890	418.336.091.889
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	344.298.197.890	418.336.091.889
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		10.553.179.685	10.463.937.135
1. Đầu tư vào công ty con	251	2	3.818.774.789	3.729.532.239
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	8.928.522.905	8.928.522.905
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	1.829.695.000	1.829.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(4.023.813.009)	(4.023.813.009)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>169.036.146</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	169.036.146
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.316.460.631.523</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>755.505.122.505</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>331.244.551.070</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	33.576.373.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	66.847.904.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.012.185.426
4. Phải trả người lao động	314		3.982.457.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.322.617.565
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.017.092.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	187.475.226.220
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.010.694.599
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>424.260.571.435</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	29.082.035.336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	11.380.443.885
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	212.600.909.816
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	19.559.432.320
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	151.637.750.078
			151.553.119.373

1	2	3	4
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>560.955.509.018</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>560.955.509.018</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.616.256.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	41.374.489.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.917.004.458
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.457.484.689
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
2. Nguồn kinh phí	431		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>1.316.460.631.523</b>
			<b>1.356.921.031.655</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

*Phạm Thị Lan Hương*

Phạm Thị Lan Hương

*Trần Thị Thúy Hà*

Trần Thị Thúy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)**  
**QUÝ 2 NĂM 2016**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		190.412.011.711	194.507.092.620	277.975.839.620	281.022.888.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190.412.011.711	194.507.092.620	277.975.839.620	281.022.888.983
4. Giá vốn hàng bán	11		176.847.115.932	170.811.598.014	244.324.729.556	248.295.944.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.564.895.779	23.695.494.606	33.651.110.064	32.726.944.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.925.128	2.389.222	61.255.616	5.679.764
7. Chi phí tài chính	22		1.979.934.656	1.502.511.068	3.907.605.050	2.876.975.188
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.956.960.506	1.502.511.068	3.877.880.900	2.876.975.188
8. Chi phí bán hàng	25		-	19.580.100	19.980.000	63.150.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.547.891.316	2.259.114.997	5.206.853.823	4.554.355.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		9.043.994.935	19.916.677.663	24.577.926.807	25.238.143.543
11. Thu nhập khác	31		357.105.325	158.690.950	365.985.611	158.690.950
12. Chi phí khác	32		3.398.030.929	-	3.398.030.929	
13. Lợi nhuận khác	40		(3.040.925.604)	158.690.950	(3.032.045.318)	158.690.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		6.003.069.331	20.075.368.613	21.545.881.489	25.396.834.493

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.545.584.642	4.416.581.094	4.965.003.317	5.587.303.587
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 - 51)	60		4.457.484.689	15.658.787.519	16.580.878.172	19.809.530.906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	625	343	791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 16/04/2016

năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in red ink]*

Phạm Thị Lan Hương

K.S Phạm Đức Tấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)**

Quý 2 Năm 2016 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.003.069.331	20.075.368.613
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		1.569.420.306	820.962.185
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(217.120.203)	(2.389.222)
- Chi phí lãi vay	06		1.956.960.506	1.502.511.068
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.312.329.940	22.396.452.644
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(34.542.757.350)	(118.657.935.475)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		91.204.626.967	31.974.840.078
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(39.449.976.762)	51.759.046.983
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		44.382.844	10.588.747
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.956.960.506)	(11.543.496.640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2.912.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.639.645.133</b>	<b>(24.063.416.153)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				



1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.927.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		362.000.000	
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(89.242.550)	(280.585.350)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.925.128	2.389.222
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>279.682.578</i>	<i>(4.205.468.855)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.924.852.075	76.420.688.219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.769.720.932)	(48.327.800.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(24.844.868.857)</i>	<i>28.092.888.219</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>74.458.854</b>	<b>(175.996.789)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.435.646.859</b>	<b>2.657.927.186</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.510.105.713</b>	<b>2.481.930.397</b>

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thị Lan Hương*

*Bs Thị Thủy Hà*



**K.S Phạm Đức Tấn**

Phạm Thị Lan Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty Mẹ) QUÝ 2 NĂM 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở )
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

\* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM  
\* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/6/2016 là 482.906.290.000 đ .

### II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**2.1 Kỳ kế toán :** từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là :** đồng Việt nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	30/6/2016	1/4/2016
01- Tiền		
- Tiền mặt	912.214.018	541.791.141
- Tiền gửi ngân hàng	2.597.791.695	2.893.855.718
Cộng	3.510.005.713	3.435.646.859

**02- Các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8% . Tại ngày 30/6/2016 Công ty đã góp 3.818.774.789 đồng .

- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/06/16	1/4/2016
Giá gốc	1.536.363.950	1.536.363.950
Dự phòng	1.536.363.950	1.536.363.950
Giá trị hợp lý	-	-

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45 % . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng .

	30/06/16	1/4/2016
Giá gốc	2.892.157.955	2.892.157.955
Dự phòng	1.987.448.059	1.987.448.059
Giá trị hợp lý	904.709.896	904.709.896

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30% . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	30/06/16	1/4/2016
Giá gốc	4.500.000.000	4.500.000.000
Dự phòng	-	-
Giá trị hợp lý	4.500.000.000	4.500.000.000

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000
<b>Cộng</b>	8.928.521.905	3.523.812.009	5.404.709.896	8.928.521.905	3.523.812.009	5.404.709.896
		30/06/16			1/4/2016	
<b>Cty CP Đầu tư XD Miền đông</b>	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
<b>Cty CP ĐT &amp; XDCT Thái Bình Dương</b>	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
<b>Cty CP Bảo trì và XD Giao thông 714</b>	1.029.695.000		1.029.695.000	1.029.695.000		1.029.695.000
<b>Cộng</b>	1.829.695.000	500.000.000	1.329.695.000	1.829.695.000	500.000.000	1.329.695.000
		30/06/16			1/4/2016	
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>						
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>						
<b>Tổng Công ty ĐT PT &amp; QLDA HT GT Cầu long</b>		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
<b>Ban QLDA Đường HCM</b>		1.200.377.499			1.822.923.499	
<b>Phải thu dự án chung cư Newtown</b>		3.458.260.909			3.458.260.909	
<b>Sở Giao thông Vận tải Kiên Giang</b>		1.594.680.358			3.132.758.398	
<b>Sở Giao thông Vận tải Long an</b>		857.425.000			857.425.000	
<b>Các khách hàng khác</b>		157.545.914.114			175.342.914.114	
		16.137.064.832			9.475.321.348	
<b>Cộng</b>		180.793.722.712			194.089.603.268	
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>						
<b>Ban QLDA đường HCM</b>		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu dự án Vĩnh phú</b>		2.275.265.046			2.275.265.046	
<b>Phải thu dự án Bến Lức GD 1 và GD 2</b>		127.869.845.298			115.106.794.810	
<b>Các khách hàng khác</b>		63.294.022.631			64.330.447.927	
		238.437.904.828			184.967.446.773	
<b>Cộng</b>		431.877.037.803			366.679.954.556	
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)</b>						
<b>Công ty CP BT Thủ Thừa Bình Thành</b>					230.500.000	
<b>Cộng</b>					230.500.000	
<b>Tổng cộng</b>		612.670.760.515			561.000.057.824	
<b>4. Phải thu khác :</b>						



	30/06/16	1/4/2016
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Dương Thanh Phú	Giá trị 1.455.936.869	Giá trị 1.337.897.427
Hoàng Quang Phương	653.752.824	828.805.190
Mạc Văn Xuân	1.823.947.476	2.646.697.876
Trần Văn Điền	223.888.903	223.888.903
Nguyễn Bắc Nam	275.540.119	273.540.119
Phải thu khác	3.922.363.596	3.731.624.259
<b>Cộng</b>	<b>8.355.429.787</b>	<b>9.042.453.774</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30/06/16</b>	<b>1/4/2016</b>
Nguyễn Quang Duy	Giá trị 12.952.039.249	Giá trị 12.952.039.249
Trình Thị Nhung	3.100.000.000	3.100.000.000
Lê Hưng Hải	2.150.000.000	2.150.000.000
Nguyễn Anh Minh	5.862.241.904	5.667.681.904
Nguyễn Trọng Quang	7.460.078.275	9.083.755.060
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000	3.606.205.000
Phải thu khác	30.940.640.684	30.478.613.540
<b>Cộng</b>	<b>66.071.205.112</b>	<b>67.038.294.753</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.426.634.899</b>	<b>76.080.748.527</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		
<b>6. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/16</b>	<b>1/4/2016</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	Giá gốc 1.782.994.782	Giá gốc 4.371.383.329
Công ty TNHH Minh Tuấn Long an	937.501.298	1.099.201.800
Công ty TNHH Phúc Thịnh Đức		1.687.039.915
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu	2.248.000.000	2.248.000.000

Trả trước người bán khác	8.441.092.875	-	12.078.284.884
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.409.588.955</b>	<b>-</b>	<b>21.483.909.928</b>
Công ty CP XDCT Cửu Long	77.122.836.795		74.783.859.042
Công ty CP XDCT Miền đông	106.299.105.682		100.679.424.848
Ban Giải phóng MB Bến lức	634.705.194		634.705.194
Công ty TNHH XD Phong đức			5.271.486.284
Trả trước người bán khác	10.694.867.457		10.630.817.457
<b>Cộng</b>	<b>194.751.515.128</b>	<b>-</b>	<b>192.000.292.825</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.161.104.083</b>	<b>-</b>	<b>213.484.202.753</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/16</b>	<b>1/4/2016</b>	
- Hàng mua đang đi đường	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang			
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ			
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	25.888.135.368		26.456.869.787
- Thành phẩm			
- Hàng hoá			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm			
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn :</b>	<b>25.888.135.368</b>	<b>30/06/16</b>	<b>26.456.869.787</b>
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	344.298.197.890	344.298.197.890	418.336.091.889
b) Xây dựng cơ bản dở dang			418.336.091.889

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên gia						
<b>Số dư đầu kỳ (1/4/2016)</b>	<b>5.918.299.139</b>	<b>30.659.430.746</b>	<b>8.952.601.080</b>	<b>274.560.909</b>		<b>45.804.891.874</b>
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.064.294.741)				(1.064.294.741)
- Giảm khác do phân loại						-
<b>Số dư cuối kỳ (30/6/2016)</b>	<b>5.918.299.139</b>	<b>29.595.136.005</b>	<b>8.952.601.080</b>	<b>274.560.909</b>		<b>44.740.597.133</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu kỳ (1/4/2016)</b>	<b>2.126.147.183</b>	<b>6.994.513.932</b>	<b>1.573.605.980</b>	<b>145.371.894</b>		<b>10.839.638.989</b>
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	1.338.935.633	176.365.209	4.489.773		1.569.420.306
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(945.398.908)				(945.398.908)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ (30/6/2016)</b>	<b>2.175.776.874</b>	<b>7.388.050.657</b>	<b>1.749.971.189</b>	<b>149.861.667</b>		<b>11.463.660.387</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 1/4/2016	3.792.151.956	23.664.916.814	7.378.995.100	129.189.015		34.965.252.885
Tại ngày 30/6/2016	3.742.522.265	22.207.085.348	7.202.629.891	124.699.242		33.276.936.746

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ (1/4/2016)	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/6/2016)	4.769.800.000				4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm	-				-
- Tăng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày 1/4/2016	4.769.800.000				4.769.800.000
- Tại ngày 30/6/2016	4.769.800.000				4.769.800.000



b) Vay dài hạn	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ		
	Cộng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	212.404.825.782	129.553.119.373	129.553.119.373	13.299.790.734	13.215.160.029	129.637.750.078	129.637.750.078
* Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh L.An	212.404.825.782	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
<b>C) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Cộng</b>	<b>151.553.119.373</b>	<b>151.553.119.373</b>	<b>13.299.790.734</b>	<b>13.215.160.029</b>	<b>151.637.750.078</b>	<b>151.637.750.078</b>
		<b>Đầu kỳ</b>	<b>Trong kỳ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>363.957.945.155</b>	<b>363.957.945.155</b>	<b>56.924.852.075</b>	<b>81.769.820.932</b>	<b>339.112.976.298</b>	<b>339.112.976.298</b>
đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan							
<b>16. Phải trả người bán</b>							
		<b>30/06/16</b>	<b>01/04/16</b>				
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn							
Công ty NTHH MTV Raxin		623.998.000	623.998.000			623.998.000	623.998.000
DNTN Nhật Linh		2.111.640.942	2.111.640.942			1.985.480.942	1.985.480.942
Công ty CP XNK TM & DV B2T		2.642.757.820	2.642.757.820				
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức		2.983.302.042	2.983.302.042				
Các đối tượng khác		25.394.674.344	25.394.674.344			20.762.973.712	20.762.973.712
<b>Cộng</b>		<b>33.756.373.148</b>	<b>33.756.373.148</b>			<b>23.372.452.654</b>	<b>23.372.452.654</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		<b>30/06/16</b>	<b>01/04/16</b>				
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an		948.508.577	948.508.577			948.508.577	948.508.577
Công ty CP Miền đông		2.505.911.841	2.505.911.841			2.249.839.871	2.249.839.871
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức		11.821.300.000	11.821.300.000			11.821.300.000	11.821.300.000
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng		667.083.350	667.083.350			1.967.083.350	1.967.083.350

Công ty TNHH Máy XD Vi Trác	640.000.000	640.000.000		
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	2.500.000.000	2.500.000.000		
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	572.914.030	572.914.030		
Công ty TNHH Vinacashew	807.189.249	807.189.249		
Phải trả người bán khác	10.064.424.580	10.064.424.580		
<b>Cộng</b>	<b>31.571.259.657</b>	<b>31.571.259.657</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.943.712.311</b>	<b>54.943.712.311</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	10.979.494.910	5.302.215		10.984.797.125
- Thuế thu nhập cá nhân	114.525.331	68.655.473	2.934.757	180.246.047
- Thuế đất phi nông nghiệp	10.925.008.037	25.816.717.443	14.827.128.635	64.580.771
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.138.786.165	3.166.948.535	3.166.948.535	1.138.786.165
<b>Cộng</b>	<b>12.232.806.406</b>	<b>29.057.623.666</b>	<b>17.997.011.927</b>	<b>12.368.410.108</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	3.450.714.349	(1.478.299.576)	468.543.933	5.397.557.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.991.306.330	1.652.468.988		3.643.775.318
- Thuế đất phi nông nghiệp				
<b>Cộng</b>	<b>3.450.714.349</b>	<b>174.169.412</b>	<b>468.543.933</b>	<b>3.643.775.318</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.375.722.386</b>	<b>29.231.793.078</b>	<b>18.465.555.860</b>	<b>16.012.185.426</b>

**18) Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
<b>b) Dài hạn</b>				
				835.354.026

30/6/16

1/4/16

- Lãi vay	10.261.576.882	24.248.119.635
- Các khoản khác	202.339.332.934	171.754.791.632
	<b>212.600.909.816</b>	<b>196.002.911.267</b>
<b>19- Phải trả khác</b>	<b>212.600.909.816</b>	<b>196.838.265.293</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30/6/16</b>	<b>1/4/16</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	85.494.053	51.796.553
- Kinh phí công đoàn	676.245.469	410.362.563
- Bảo hiểm xã hội và y tế	56.625.440	27.420.480
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Công ty CP Địa ốc Thăng Lợi	18.198.727.053	430.000.000
+ Nguyễn Văn Tiên	9.770.000.000	
+ Các khoản phải trả khác	8.000.000.000	
	428.727.053	
	19.017.092.015	919.579.596
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30/6/16</b>	<b>1/4/16</b>
<b>Xí nghiệp XDCT GTI</b>		
Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương	1.811.255.184	1.811.255.184
Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh	361.494.535	361.494.535
Các khoản phải trả, phải nộp khác		12.397.467.740
	17.386.682.601	17.598.635.234
	19.559.432.320	32.168.852.693
<b>Cộng</b>	<b>38.576.524.335</b>	<b>33.088.432.289</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30/6/16</b>	<b>1/4/16</b>
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		



**b) Dài hạn**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

**21.1 Trái phiếu thường**

Lãi suất

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**21.2 Trái phiếu chuyển đổi**

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

## 23. Dự phòng phải trả

### a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

## 24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**25- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/4/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	44.987.659.769		557.362.737.398
- Lợi nhuận trong kỳ								4.457.484.689		4.457.484.689
- Trích quỹ ĐTPT theo BB ĐH ĐCD							7.205.942.242	(7.205.942.242)		
- Trích quỹ khen thưởng PL theo BB ĐH ĐCD								(864.713.069)		(864.713.069)
Số dư 30/6/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	41.374.489.147		560.955.509.018

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Cuối kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

Đầu kỳ

50.098.105

48.290.629

Cuối kỳ

50.098.105

48.290.629

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
<b>27. Chính sách tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoại bảng cần đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
<b>Đầu kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
22.410.313.978	29.616.256.220	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>190.412.011.711</b>	<b>194.507.092.620</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	190.412.011.711	194.507.092.620
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	112.757.329.303	41.266.707.675
* Doanh thu thi công xây lắp	66.795.920.346	138.848.138.026
* Doanh thu thương mại, khác	10.858.762.062	14.392.246.919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trong đó:	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	109.286.515.015	38.002.990.496
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	56.701.838.855	118.470.363.540
* Giá vốn thương mại, khác	10.858.762.062	14.338.243.978
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS DT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>176.847.115.932</b>	<b>170.811.598.014</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.925.128	2.389.222
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.925.128</b>	<b>2.389.222</b>
5. Chi phí tài chính	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Lãi tiền vay	1.956.960.506	1.502.511.068
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	22.974.150	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>1.979.934.656</b>	<b>1.502.511.068</b>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	329.090.908	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	28.000.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	14.417	158.690.950
<b>Cộng</b>	<b>357.105.325</b>	<b>158.690.950</b>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	118.895.833	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	3.279.135.096	
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.398.030.929</b>	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.080.713.044	824.974.380
- Chi phí vật liệu quản lý	101.492.409	77.496.818
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.194.160	25.119.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.629.691	56.270.152
- Thuế, phí và lệ phí	3.013.695	
- Chi phí dự phòng		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.032.559	836.360.525
- Chi phí khác bằng tiền	441.815.758	438.893.520
<b>Cộng</b>	<b>2.547.891.316</b>	<b>2.259.114.997</b>

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.201.100
- Chi phí bằng tiền khác		5.379.000
<b>Cộng</b>		<b>19.580.100</b>

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.250.932.057	140.237.340.991
- Chi phí nhân công	3.719.834.242	3.895.292.726
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.420.306	820.962.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.732.823	958.557.045
- Chi phí khác bằng tiền	441.815.758	438.893.520
<b>Cộng</b>	<b>117.917.735.186</b>	<b>146.351.046.467</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này Từ 1/4/2016 - 30/6/2016	Kỳ trước Từ 1/4/2015 - 30/6/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		537.710.157
* Hoạt động thi công xây lắp và khác		3.878.870.937
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.545.584.642	
<b>Cộng</b>	<b>1.545.584.642</b>	<b>4.416.581.094</b>

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thương
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước )
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

  


Phạm Thị Lan Hương



K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương